

45. Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo thành phần kinh tế và
Index of gross domestic product at constant 2010 prices by types of ownership and by kind of economic

Đơn vị tính - Unit: %

	2017	Sơ bộ Prel. 2018
TỔNG SỐ - TOTAL	106,64	107,63
Phân theo thành phần kinh tế - By types of ownership		
Kinh tế Nhà nước - State	106,64	107,63
Kinh tế ngoài Nhà nước - Non-State	105,85	107,32
Kinh tế tập thể - Collective	105,85	107,32
Kinh tế tư nhân - Private	105,85	107,32
Kinh tế cá thể - Household	105,85	107,32
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - Foreign investment sector	115,1	107,63
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm - Product taxes less subsidies on production	110,03	112,26
Phân theo ngành kinh tế - By kind of economic activity		
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - Agriculture, Forestry and Fishing	103,00	106,01
Khai khoáng - Mining and quarrying	100,75	105,67
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	110,2	113,66
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - Electricity, gas, steam and air conditioning supply	103,5	110,23
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	107,65	116,11
Xây dựng - Construction	111,42	107,13
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	107,67	104,84
Vận tải kho bãi - Transportation and storage	100,45	102,25
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accommodation and food service activities	106,49	99,56
Thông tin và truyền thông - Information and communication	107,98	106,82
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - Financial, banking and insurance activities	107,47	107,60
Hoạt động kinh doanh bất động sản - Real estate activities	101,67	102,52
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Professional, scientific and technical activities	104,86	104,87
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Administrative and support service activities	102,77	100,34
Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, ANQP; Bảo đảm xã hội bắt buộc - Communist party, socio-political organizations activities; public administration and defense; compulsory social security	107,92	100,82
Giáo dục và đào tạo - Education	106,74	106,54
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - Human health and social work activities	107,34	106,54
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Arts, entertainment and recreation	106,76	102,02
Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities	100,33	98,26
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - Activities of extraterritorial organizations and bodies		
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm - Product taxes less subsidies on production	110,03	112,26